

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 9 năm 2024

Số: 282/TB-KCCL

## THÔNG BÁO

### Về việc Triển khai chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm y học năm 2025

Kính gửi: Quý Bệnh viện/ Viện/ Trung tâm/ Phòng khám Đa khoa/ Phòng xét nghiệm

Căn cứ Quyết định 316/QĐ – TTg ngày 27/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường năng lực hệ thống quản lý chất lượng xét nghiệm y học giai đoạn 2016 – 2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2013/TT-BYT ngày 11/01/2013 của Bộ Y tế về việc Hướng dẫn thực hiện quản lý chất lượng xét nghiệm tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định 2429/QĐ – BYT ngày 12/6/2017 của Bộ Y tế về việc Ban hành Tiêu chí đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học, tiêu chí 8.15 (\*) yêu cầu phòng xét nghiệm tham gia ngoại kiểm (EQA);

Căn cứ Quyết định 161/ QĐ-BYT ngày 17/01/2012 của Bộ Y tế về việc Quy định phân công phụ trách hoạt động chuyên môn kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm của ba Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học;

Căn cứ Công văn 1015/KCB – QLCL ngày 27/7/2017 của Cục Quản lý Khám chữa bệnh triển khai Tiêu chí đánh giá mức chất lượng phòng xét nghiệm y học, đặc biệt đơn đốc thực hiện Ngoại kiểm – yêu cầu bắt buộc đối với phòng xét nghiệm để nâng mức chất lượng liên thông.

Thực hiện nhiệm vụ của Chính phủ và Bộ Y tế giao, đồng thời nhằm giúp nâng cao chất lượng xét nghiệm tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở y tế có thực hiện xét nghiệm, Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học - Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh xin trân trọng thông báo đến Quý Đơn vị các Chương trình Ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm y học năm 2025 như sau:

#### 1. Danh mục các chương trình ngoại kiểm triển khai năm 2025

- 22 chương trình ngoại kiểm do Trung tâm cung cấp mẫu, đặc biệt **chương trình ngoại kiểm Hóa sinh bổ sung thêm 6 thông số** hướng đến bao phủ toàn bộ danh mục xét nghiệm áp dụng để liên thông, công nhận kết quả xét nghiệm. Một số chương trình triển khai duy nhất trong cả nước tại thời điểm thông báo như **Phết máu tìm Ký sinh**

trùng sốt rét, Soi phân tìm Ký sinh trùng đường ruột, Phát hiện *Mycobacterium tuberculosis* – DNA, Huyết thanh học *Dengue virus*.

- 31 chương trình ngoại kiểm hợp tác Randox, trong đó có 4 chương trình mới triển khai năm 2025 là Định lượng AMH (Anti-Mullerian), Xét nghiệm nhanh đường huyết và keton, Chỉ số huyết thanh và Ức chế miễn dịch.

- 22 chương trình ngoại kiểm hợp tác CAP bao gồm các lĩnh vực giải phẫu bệnh và sinh học phân tử – di truyền.

(Chi tiết đính kèm Phụ lục 1)

## 2. Danh mục thông số của các chương trình ngoại kiểm

(Chi tiết đính kèm Phụ lục 2)

## 3. Cách thức tham gia

(Chi tiết đính kèm Phụ lục 3)

## 4. Chi phí tham gia

### 4.1. Phí phân tích, đánh giá kết quả ngoại kiểm

- Mức phí 2.900.000đ/01 chương trình/01 năm

- **Không tính thêm phí khi Đơn vị đăng ký thêm thiết bị cho từng chương trình.**

### 4.2. Phí mẫu ngoại kiểm

- Đối với các chương trình ngoại kiểm do Trung tâm triển khai và cung cấp mẫu: Mẫu do Trung tâm trực tiếp cung cấp đến Đơn vị tham gia, mức phí thể hiện ở *Mục 1 - Phụ lục 1* của thông báo này (**Phí mẫu đã bao gồm phí vận chuyển**).

- Các chương trình ngoại kiểm hợp tác Randox và CAP (*Mục 2, 3 - Phụ lục 1*): Quý đơn vị liên hệ với nhà phân phối để nhận các thông tin về phí mẫu và cung cấp mẫu.

### 4.3. Thanh toán

- Trực tiếp: Phòng Tài chính Kế toán Trung tâm.

- Hoặc chuyển khoản qua thông tin sau:

+ Tên đơn vị thụ hưởng: Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Số tài khoản: 051.100.0423560 tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đối với Đơn vị thực hiện các chương trình Ngoại kiểm có công ty tài trợ, đề nghị Đơn vị gửi đầy đủ các hồ sơ sau về Trung tâm bao gồm:**

(1) Văn bản thể hiện cam kết tài trợ của công ty;

(2) Phiếu đăng ký ngoại kiểm;

(3) Hợp đồng.

## 5. Thời hạn tham gia

- Đăng ký: **trước 17h00, ngày 12/12/2024.**

- Thanh toán: **trước 17h00, ngày 01/03/2025.**



## 6. Lưu ý

- Đơn vị vui lòng chọn đúng chương trình ngoại kiểm muốn đăng ký tránh nhầm lẫn giữa chương trình do Trung tâm triển khai và cung cấp mẫu với các chương trình ngoại kiểm hợp tác quốc tế.
- Khi thực hiện đăng ký, Đơn vị gửi Phiếu đăng ký (1 bản) và hợp đồng (05 bản) có ký tên và đóng dấu của Lãnh đạo về Trung tâm (bắt buộc).
- Chỉ chấp nhận đăng ký đối với các Đơn vị đăng ký và thanh toán trọn chu kỳ 1 năm (12 tháng/chu kỳ).
- Trung tâm không cấp giấy chứng nhận cho Đơn vị khi chưa thanh toán chi phí theo hợp đồng và tham gia ít hơn 50% số đợt của chương trình.

Để công tác thực hiện ngoại kiểm năm 2025 được nhanh chóng và kịp tiến độ báo cáo về Bộ Y tế/ Cục Quản lý khám chữa Bệnh theo quy định, Quý đơn vị vui lòng đăng ký tham gia đúng thời gian đã thông báo.

Mọi thông tin liên quan vui lòng liên hệ:

**Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học- Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh**

Địa chỉ: 131 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 02838531058 (nhánh 0 hoặc 110, 102)

Email: [tkiemchuan@ump.edu.vn](mailto:tkiemchuan@ump.edu.vn)

Website: [qcc.ump.edu.vn](http://qcc.ump.edu.vn)

Trân trọng

### Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Y tế (để b/c);
- Cục QLKCB (để b/c);
- Ban Giám Hiệu Đại học Y Dược TPHCM (để b/c);
- Sở Y tế các đơn vị (để phối hợp);
- Lưu: HC.



**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Văn Chương**



## Phụ lục 1

(Kèm theo thông báo số 282/TB-KCCL ngày 05 tháng 09 năm 2024 của Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học thuộc Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh)

### DANH MỤC VÀ CHI PHÍ CÁC CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM NĂM 2025

#### 1. CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM DO TRUNG TÂM CUNG CẤP MẪU

| STT                              | MÃ CHƯƠNG TRÌNH | TÊN CHƯƠNG TRÌNH                           | TỔNG SỐ MẪU/NĂM (SỐ MẪU/ĐỢT)       | PHÍ MẪU/NĂM | PHÍ PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ/ NĂM |
|----------------------------------|-----------------|--------------------------------------------|------------------------------------|-------------|------------------------------|
| <b>1. HUYẾT HỌC – TRUYỀN MÁU</b> |                 |                                            |                                    |             |                              |
| 1.1                              | QE1022          | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi         | 12 mẫu/năm<br>(2 mẫu/2 tháng)      | 8.000.000   | 2.900.000                    |
| 1.2                              | QE1006          | Phết máu ngoại biên                        | 8 mẫu/năm<br>(2 mẫu/3 tháng)       | 4.500.000   | 2.900.000                    |
| 1.3                              | QE1001          | Định nhóm máu                              | 16 mẫu/năm<br>(4 mẫu/3 tháng)      | 5.000.000   | 2.900.000                    |
| 1.4                              | QE1009          | Truyền máu cơ bản                          | 4 bộ mẫu/năm<br>(1 bộ mẫu/3 tháng) | 5.000.000   | 2.900.000                    |
| 1.5                              | QE1019          | Truyền máu toàn diện                       | 4 bộ mẫu/năm<br>(1 bộ mẫu/3 tháng) | 6.000.000   | 2.900.000                    |
| <b>2. HÓA SINH</b>               |                 |                                            |                                    |             |                              |
| 2.1                              | QE1023          | Hóa sinh                                   | 12 mẫu/năm<br>(2 mẫu/2 tháng)      | 8.500.000   | 2.900.000                    |
| 2.2                              | QE1017          | HbA1c                                      | 12 mẫu/năm<br>(3 mẫu/3 tháng)      | 8.000.000   | 2.900.000                    |
| 2.3                              | QE1018          | Tổng phân tích Nước tiểu                   | 6 mẫu/năm<br>(1 mẫu/2 tháng)       | 7.400.000   | 2.900.000                    |
| <b>3. HUYẾT THANH HỌC</b>        |                 |                                            |                                    |             |                              |
| 3.1                              | QE1010          | Huyết thanh học Viêm gan siêu vi B và C    | 4 bộ mẫu/năm<br>(1 bộ mẫu/3 tháng) | 8.000.000   | 2.900.000                    |
| 3.2                              | QE1003          | Huyết thanh học Ký sinh trùng              | 4 bộ mẫu/năm<br>(1 bộ mẫu/3 tháng) | 4.500.000   | 2.900.000                    |
| 3.3                              | QE1020          | Huyết thanh học <i>Helicobacter pylori</i> | 9 mẫu/năm<br>(3 mẫu/4 tháng)       | 5.000.000   | 2.900.000                    |



| STT                        | MÃ CHƯƠNG TRÌNH | TÊN CHƯƠNG TRÌNH                                      | TỔNG SỐ MẪU/NĂM (SỐ MẪU/ĐỢT)    | PHÍ MẪU/ NĂM | PHÍ PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ/ NĂM |
|----------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------|------------------------------|
| 3.4                        | QE1024          | Huyết thanh học <i>Dengue virus</i> (*)               | 9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)       | 8.800.000    | 2.900.000                    |
| <b>4. VI SINH</b>          |                 |                                                       |                                 |              |                              |
| 4.1                        | QE1002          | Vi sinh lâm sàng                                      | 4 bộ mẫu/năm (1 bộ mẫu/3 tháng) | 5.500.000    | 2.900.000                    |
| 4.2                        | QE1021          | Vi khuẩn nhuộm soi                                    | 4 bộ mẫu/năm (1 bộ mẫu/3 tháng) | 3.000.000    | 2.900.000                    |
| <b>5. KÝ SINH TRÙNG</b>    |                 |                                                       |                                 |              |                              |
| 5.1                        | QE1007          | Phết máu tìm Ký sinh trùng Sốt rét (*)                | 6 mẫu/năm (2 mẫu/4 tháng)       | 5.000.000    | 2.900.000                    |
| 5.2                        | QE1008          | Soi phân tìm Ký sinh trùng Đường ruột (*)             | 8 mẫu/năm (2 mẫu/3 tháng)       | 4.500.000    | 2.900.000                    |
| <b>6. SINH HỌC PHÂN TỬ</b> |                 |                                                       |                                 |              |                              |
| 6.1                        | QE1004          | Đo tải lượng HBV                                      | 9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)       | 8.200.000    | 2.900.000                    |
| 6.2                        | QE1005          | Đo tải lượng HCV                                      | 9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)       | 8.200.000    | 2.900.000                    |
| 6.3                        | QE1014          | Phát hiện HPV                                         | 9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)       | 8.500.000    | 2.900.000                    |
| 6.4                        | QE1015          | Xác định HPV genotype                                 | 9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)       | 9.500.000    | 2.900.000                    |
| 6.5                        | QE1016          | Phát hiện <i>Mycobacterium tuberculosis</i> – DNA (*) | 9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)       | 8.000.000    | 2.900.000                    |
| 6.6                        | QE1014 + QE1015 | Phát hiện HPV và Xác định HPV genotype                | 18 mẫu/năm (6 mẫu/4 tháng)      | 18.000.000   | 2.900.000                    |

(\*) **Chương trình duy nhất** trong nước được triển khai tại Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học – Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh ở thời điểm thông báo.

## 2. CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM HỢP TÁC RANDOX

| STT                 | MÃ CHƯƠNG TRÌNH | TÊN CHƯƠNG TRÌNH                   | TỔNG SỐ MẪU/NĂM (SỐ MẪU/ĐỢT) | THỜI GIAN BẮT ĐẦU | PHÍ PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ/ NĂM |
|---------------------|-----------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------|------------------------------|
| <b>1. HUYẾT HỌC</b> |                 |                                    |                              |                   |                              |
| 1.1                 | RQ9140          | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi | 12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)     | 01/2025           | 2.900.000                    |

| STT                 | MÃ CHƯƠNG TRÌNH | TÊN CHƯƠNG TRÌNH                             | TỔNG SỐ MẪU/NĂM (SỐ MẪU/ĐỢT)  | THỜI GIAN BẮT ĐẦU | PHÍ PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ/ NĂM |
|---------------------|-----------------|----------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|------------------------------|
| 1.2                 | RQ9135a         | Đồng Máu 5 thông số                          | 12 mẫu/năm<br>(1 mẫu/tháng)   | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 1.3                 | RQ9135b         | Đồng Máu 16 thông số                         | 12 mẫu/năm<br>(1 mẫu/tháng)   | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 1.4                 | RQ9163          | Tốc độ máu lắng                              | 8 mẫu/năm<br>(2 mẫu/3 tháng)  | 03/2025           | 2.900.000                    |
| <b>2. HÓA SINH</b>  |                 |                                              |                               |                   |                              |
| 2.1                 | RQ9128          | Hóa sinh                                     | 12 mẫu/năm<br>(1 mẫu/tháng)   | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 2.2                 | RQ9129          | HbA1c                                        | 12 mẫu/năm<br>(1 mẫu/tháng)   | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 2.3                 | RQ9190          | Dấu ấn Tim mạch                              | 12 mẫu/năm<br>(1 mẫu/tháng)   | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 2.4                 | RQ9165          | Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) | 12 mẫu/năm<br>(1 mẫu/tháng)   | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 2.5                 | RQ9134          | Khí máu                                      | 12 mẫu/năm<br>(1 mẫu/tháng)   | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 2.6                 | RQ9164          | Ammonia/ Ethanol                             | 12 mẫu/năm<br>(1 mẫu/tháng)   | 09/2025           | 2.900.000                    |
| 2.7                 | RQ9168          | Dịch não tủy                                 | 12 mẫu/năm<br>(1 mẫu/tháng)   | 03/2025           | 2.900.000                    |
| 2.8                 | RQ9138          | Tổng phân tích Nước tiểu                     | 6 mẫu/năm<br>(1 mẫu/ 2 tháng) | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 2.9                 | RQ9187          | Protein đặc hiệu hàng tháng                  | 12 mẫu/năm<br>(1 mẫu/tháng)   | 03/2025           | 2.900.000                    |
| 2.10                | RQ9126a         | Bộ mỡ máu                                    | 24 mẫu/năm<br>(2 mẫu/tháng)   | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 2.11                | RQ9115          | Hóa sinh Nước tiểu                           | 24 mẫu/năm<br>(2 mẫu/tháng)   | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 2.12                | RQ9191          | Bilirubin cho trẻ sơ sinh                    | 12 mẫu/năm<br>(1 mẫu/tháng)   | 07/2025           | 2.900.000                    |
| 2.13                | RQ9188          | Xét nghiệm nhanh đường huyết và keton (**)   | 4 mẫu/năm<br>(1 mẫu/3tháng)   | 04/2025           | 2.900.000                    |
| 2.14                | RQ9194          | Chỉ số huyết thanh (**)                      | 18 mẫu/năm<br>(3 mẫu/2tháng)  | 10/2025           | 2.900.000                    |
| <b>3. MIỄN DỊCH</b> |                 |                                              |                               |                   |                              |



| STT                       | MÃ CHƯƠNG TRÌNH | TÊN CHƯƠNG TRÌNH                                    | TỔNG SỐ MẪU/NĂM (SỐ MẪU/ĐỢT)        | THỜI GIAN BẮT ĐẦU | PHÍ PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ/ NĂM |
|---------------------------|-----------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------|------------------------------|
| 3.1                       | RQ9130          | Miễn dịch                                           | 12 mẫu/năm<br>(1 mẫu/tháng)         | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 3.2                       | RQ9141          | Miễn dịch đặc hiệu I                                | 12 mẫu/năm<br>(1 mẫu/tháng)         | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 3.3                       | RQ9137          | Sàng lọc trước sinh                                 | 12 mẫu/năm<br>(1 mẫu/tháng)         | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 3.4                       | RQ9175          | Định lượng Cyfra 21- 1                              | 12 mẫu/năm<br>(1 mẫu/tháng)         | 03/2025           | 2.900.000                    |
| 3.5                       | RQ9174          | Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies)           | 12 mẫu/năm<br>(1 mẫu/tháng)         | 03/2025           | 2.900.000                    |
| 3.6                       | <b>RQ9159</b>   | <b>Úc chế miễn dịch (**)</b>                        | <b>12 mẫu/năm<br/>(1 mẫu/tháng)</b> | <b>03/2025</b>    | <b>2.900.000</b>             |
| 3.7                       | RQ9195          | Cytokines                                           | 12 mẫu/năm<br>(1 mẫu/tháng)         | 10/2025           | 2.900.000                    |
| 3.8                       | <b>RQ9198</b>   | <b>Định lượng AMH (Anti-Mullerian Hormone) (**)</b> | <b>12 mẫu/năm<br/>(1 mẫu/tháng)</b> | <b>01/2025</b>    | <b>2.900.000</b>             |
| <b>4. HUYẾT THANH HỌC</b> |                 |                                                     |                                     |                   |                              |
| 4.1                       | RQ9152          | ToRCH                                               | 24 mẫu/năm<br>(2 mẫu/tháng)         | 07/2025           | 2.900.000                    |
| 4.2                       | RQ9151          | HIV và Viêm gan                                     | 24 mẫu/năm<br>(2 mẫu/tháng)         | 07/2025           | 2.900.000                    |
| 4.3                       | RQ9154          | Giang mai                                           | 12 mẫu/năm<br>(1 mẫu/tháng)         | 07/2025           | 2.900.000                    |
| 4.4                       | RQ9153          | EBV                                                 | 12 mẫu/năm<br>(1 mẫu/tháng)         | 07/2025           | 2.900.000                    |
| <b>5. VI SINH</b>         |                 |                                                     |                                     |                   |                              |
| 5.1                       | RQ9197          | Vi sinh                                             | 6 bộ mẫu/năm<br>(1 bộ mẫu/2 tháng)  | 07/2025           | 2.900.000                    |

(\*\*) Chương trình mới triển khai trong năm 2025.

### 3. CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM HỢP TÁC CAP (COLLEGE OF AMERICAN PATHOLOGISTS)

| STT                      | MÃ CHƯƠNG TRÌNH                              | TÊN CHƯƠNG TRÌNH                                                                                          | TỔNG SỐ MẪU/NĂM (SỐ MẪU/ĐỢT) | THỜI GIAN BẮT ĐẦU | PHÍ PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ/ NĂM |
|--------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------|------------------------------|
| <b>1. GIẢI PHẪU BỆNH</b> |                                              |                                                                                                           |                              |                   |                              |
| 1.1                      | HQIP                                         | Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP                                                                  | 10 mẫu/năm (5 mẫu/đợt)       | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 1.2                      | HQISH                                        | Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP                                                                  | 4 mẫu/năm (2 mẫu/đợt)        | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 1.3                      | HQIHC                                        | Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP - Seri sinh thiết IHC                                            | 10 mẫu/năm (5 mẫu/đợt)       | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 1.4                      | HQMMR                                        | Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Mismatch Repair IHC                                              | 10 mẫu/năm (5 mẫu/đợt)       | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 1.5                      | MK                                           | Chương trình ngoại kiểm Hóa mô miễn dịch                                                                  | 18 mẫu/năm (9 mẫu/đợt)       | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 1.6                      | HER2                                         | Chương trình ngoại kiểm Hóa mô miễn dịch HER2                                                             | 4 mẫu/năm (2 mẫu/đợt)        | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 1.7                      | GHER2                                        | Chương trình ngoại kiểm HER2 trong ung thư dạ dày                                                         | 2 mẫu/năm (1 mẫu/đợt)        | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 1.8                      | PM2                                          | Chương trình ngoại kiểm Hóa mô miễn dịch ER/PgR Microarray mô                                             | 16 mẫu/năm (8 mẫu/đợt)       | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 1.9                      | PM6                                          | Chương trình ngoại kiểm Hoá mô miễn dịch ALK độ nhạy cao                                                  | 2 mẫu/năm (1 mẫu/đợt)        | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 1.10                     | BRAFV                                        | Chương trình ngoại kiểm BRAF V600E                                                                        | 2 mẫu/năm (1 mẫu/đợt)        | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 1.11                     | PDL1                                         | Chương trình ngoại kiểm PD-L1                                                                             | 2 mẫu/năm (1 mẫu/đợt)        | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 1.12                     | KI67                                         | Chương trình ngoại kiểm Hóa mô miễn dịch Ki-67 Microarray mô                                              | 2 mẫu/năm (1 mẫu/đợt)        | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 1.13                     | PAPxPT (x là M,E,D,... tương ứng với các môi | Chương trình ngoại kiểm<br>Chương trình đánh giá độ thành thạo và Chương trình đào tạo về tế bào phụ khoa | 10 mẫu/năm (1 đợt)           | 01/2025           | 2.900.000                    |



| STT                                    | MÃ CHƯƠNG TRÌNH                                                             | TÊN CHƯƠNG TRÌNH                                                             | TỔNG SỐ MẪU/NĂM (SỐ MẪU/ĐỢT) | THỜI GIAN BẮT ĐẦU | PHÍ PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ/ NĂM |
|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------|------------------------------|
|                                        | trường vận chuyển khác nhau)*                                               |                                                                              |                              |                   |                              |
| 1.14                                   | CHPVx (x là M, E, D,... tương ứng với các môi trường vận chuyển khác nhau)* | Chương trình ngoại kiểm Tế bào học HPV (nguy cơ cao)                         | 15 mẫu/năm (5 mẫu/đợt)       | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 1.15                                   | NGC                                                                         | Chương trình ngoại kiểm Chương trình đào tạo tế bào học không phụ khoa       | 20 mẫu/năm (5 mẫu/đợt)       | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 1.16                                   | FNAG                                                                        | Chương trình ngoại kiểm Chương trình chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (lam kính) | 10 mẫu/năm (5 mẫu/đợt)       | 01/2025           | 2.900.000                    |
| <b>2. SINH HỌC PHÂN TỬ - DI TRUYỀN</b> |                                                                             |                                                                              |                              |                   |                              |
| 2.1                                    | NIPT                                                                        | Chương trình ngoại kiểm Xét nghiệm NIPT                                      | 6 mẫu/năm (3 mẫu/đợt)        | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 2.2                                    | NGS                                                                         | Chương trình ngoại kiểm xét nghiệm giải trình tự gen thế hệ mới NGS          | 2 mẫu/năm (1 mẫu/đợt)        | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 2.3                                    | BRAF                                                                        | Chương trình ngoại kiểm xác định đột biến BRAF                               | 6 mẫu/năm (3 mẫu/đợt)        | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 2.4                                    | EGFR                                                                        | Chương trình ngoại kiểm xác định đột biến EGFR                               | 6 mẫu/năm (3 mẫu/đợt)        | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 2.5                                    | KRAS                                                                        | Chương trình ngoại kiểm xác định đột biến KRAS                               | 6 mẫu/năm (3 mẫu/đợt)        | 01/2025           | 2.900.000                    |
| 2.6                                    | MHO                                                                         | Chương trình ngoại kiểm xét nghiệm xác định gen của                          | 6 mẫu/năm (3 mẫu/đợt)        | 01/2025           | 2.900.000                    |

| STT | MÃ CHƯƠNG TRÌNH | TÊN CHƯƠNG TRÌNH                         | TỔNG SỐ MẪU/NĂM (SỐ MẪU/ĐỢT) | THỜI GIAN BẮT ĐẦU | PHÍ PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ/ NĂM |
|-----|-----------------|------------------------------------------|------------------------------|-------------------|------------------------------|
|     |                 | bệnh lý tế bào nguồn ác tính dòng lympho |                              |                   |                              |

**Lưu ý:**

- Đối với các chương trình ngoại kiểm hợp tác Randox và CAP, Quý Đơn vị vui lòng liên hệ các nhà phân phối để biết thông tin về phí mẫu và cung cấp mẫu.
- Không tính thêm phí khi đơn vị đăng ký thêm thiết bị cho mỗi chương trình.

Bảng Phụ lục này có giá trị kể từ ngày ký đến khi có thông báo khác thay thế

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 9 năm 2024



**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Văn Chương**



**ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**TRUNG TÂM KIỂM CHUẨN CHẤT LƯỢNG XÉT NGHIỆM Y HỌC**

**Phụ lục 2**

**DANH MỤC THÔNG SỐ XÉT NGHIỆM**  
**CÁC CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM**

*(Kèm theo Thông báo số 282/TB-KCCL ngày 05/09/2024  
Về việc Triển khai chương trình ngoại kiểm tra chất lượng xét nghiệm y học năm 2025)*



*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 09 năm 2024*

# I. CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM DO TRUNG TÂM TRIỂN KHAI VÀ CUNG CẤP MẪU

| STT                            | MÃ CHƯƠNG TRÌNH | CHƯƠNG TRÌNH                       | THÔNG SỐ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|--------------------------------|-----------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1. HUYẾT HỌC-TRUYỀN MÁU</b> |                 |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 1.1                            | QE1022          | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Hb (Haemoglobin)</li> <li>• Hct (Haematocrit)</li> <li>• MCH (Mean Cell Haemoglobin)</li> <li>• MCHC (Mean Cell Haemoglobin Concentration)</li> <li>• MCV (Mean Cell Volume)</li> <li>• MPV (Mean Platelet Volume)</li> <li>• PLT (Platelets / Impedance – Điện trở)</li> <li>• PLT (Platelets/ Optical – Quang học)</li> <li>• RBC (Red Blood Cell Count/ Impedance – Điện trở)</li> <li>• RBC (Red Blood Cell Count/ Optical – Quang học)</li> <li>• RDW-CV (Red Cell Distribution Width)</li> <li>• WBC (Total White Blood Cell Count/ Impedance- Điện Trở)</li> <li>• WBC (Total White Blood Cell Count/ Optical – Quang học)</li> </ul> |
| 1.2                            | QE1006          | Phết máu ngoại biên                | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Công thức bạch cầu</li> <li>• Hình thái học các dòng tế bào máu</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 1.3                            | QE1001          | Định nhóm máu                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Định nhóm máu hệ ABO trực tiếp</li> <li>• Định nhóm máu hệ ABO gián tiếp</li> <li>• Định nhóm máu hệ Rh (D)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 1.4                            | QE1009          | Truyền máu cơ bản                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Định nhóm máu ABO, Rh (D)</li> <li>• Phản ứng hòa hợp miễn dịch</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |



|                           |        |                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|---------------------------|--------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.5                       | QE1019 | Truyền máu toàn diện                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Định nhóm máu ABO, Rh (D)</li> <li>• Phản ứng hòa hợp miễn dịch</li> <li>• Nghiệm pháp Coombs</li> <li>• Sàng lọc kháng thể bất thường</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>2. HÓA SINH</b>        |        |                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 2.1                       | QE1023 | Hóa sinh (21 thông số) (*)              | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Albumin</li> <li>• ALT/SGPT</li> <li>• AST/SGOT</li> <li>• Cholesterol</li> <li>• Creatinine</li> <li>• GGT</li> <li>• Glucose</li> <li>• Triglycerides</li> <li>• Ure/BUN</li> <li>• Uric acid</li> <li>• Bilirubin direct</li> <li>• Bilurubin total</li> <li>• Protein, total</li> <li>• Amylase total</li> <li>• HDL – cholesterol</li> <li>• <b>LDL-cholesterol (Pilot)</b></li> <li>• <b>Clo</b></li> <li>• <b>Kali (Potassium)</b></li> <li>• <b>Natri (Sodium)</b></li> <li>• <b>Canxi ion hóa</b></li> <li>• <b>Canxi toàn phần</b></li> </ul> |
| 2.2                       | QE1017 | HbA1c                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>• HbA1c theo DCCT/ NGSP</li> <li>• Hb toàn phần theo DCCT/ NGSP</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 2.3                       | QE1018 | Tổng phân tích Nước tiểu (14 thông số)  | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Acid Ascorbic</li> <li>• Bilirubin</li> <li>• Blood</li> <li>• Creatinine</li> <li>• Canxi</li> <li>• Glucose</li> <li>• Ketones</li> <li>• Leukocytes</li> <li>• Nitrite</li> <li>• Microalbumin</li> <li>• pH</li> <li>• Protein</li> <li>• Specific Gravity</li> <li>• Urobilinogen</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>3. HUYẾT THANH HỌC</b> |        |                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 3.1                       | QE1010 | Huyết thanh học Viêm gan siêu vi B và C | <ul style="list-style-type: none"> <li>• HBsAg</li> <li>• Anti-HBs</li> <li>• Anti-HBc total</li> <li>• HBeAg</li> <li>• Anti-HBe</li> <li>• Anti-HCV</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 3.2                       | QE1003 | Huyết thanh học Ký sinh trùng           | <ul style="list-style-type: none"> <li>• <i>Toxocara sp</i></li> <li>• <i>Fasciola sp</i></li> <li>• <i>Cysticercus cellulosae</i></li> <li>• <i>Gnathostoma sp</i></li> <li>• <i>Strongyloides stercoralis</i></li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

|                            |        |                                               |                                                                                                                                                                                                               |
|----------------------------|--------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.3                        | QE1020 | Huyết thanh học<br><i>Helicobacter pylori</i> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• <i>H. Pylori</i> IgM/IgG</li> <li>• <i>H. pylori</i> CIM</li> <li>• <i>H. pylori</i> IgM</li> <li>• <i>H. pylori</i> IgG</li> </ul>                                  |
| 3.4                        | QE1024 | Huyết thanh học<br><i>Dengue virus</i>        | NS1 (Rapid Test và ELISA)                                                                                                                                                                                     |
| <b>4. VI SINH</b>          |        |                                               |                                                                                                                                                                                                               |
| 4.1                        | QE1002 | Vi sinh lâm sàng                              | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Kỹ thuật phân lập, định danh vi khuẩn (mẫu Máu, Dịch não tủy, Nước tiểu, Mủ, Dịch tiết...)</li> <li>• Kỹ thuật làm kháng sinh đồ</li> </ul>                          |
| 4.2                        | QE1021 | Vi khuẩn nhuộm soi                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Kỹ thuật nhuộm, soi Gram</li> <li>• Kỹ thuật nhuộm, soi kháng Acid tìm AFB/BK</li> </ul>                                                                             |
| <b>5. KÝ SINH TRÙNG</b>    |        |                                               |                                                                                                                                                                                                               |
| 5.1                        | QE1007 | Phết máu tìm ký sinh trùng Sốt rét            | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Định danh ký sinh trùng Sốt rét</li> <li>• Mật độ các thể ký sinh trùng Sốt rét (tư dưỡng, phân liệt, giao bào)</li> <li>• Số lượng ký sinh trùng Sốt rét</li> </ul> |
| 5.2                        | QE1008 | Soi phân tìm ký sinh trùng đường ruột         | Định danh ký sinh trùng Đường ruột                                                                                                                                                                            |
| <b>6. SINH HỌC PHÂN TỬ</b> |        |                                               |                                                                                                                                                                                                               |
| 6.1                        | QE1004 | Đo tải lượng HBV                              | Định lượng nồng độ HBV-DNA bằng kỹ thuật sinh học phân tử                                                                                                                                                     |
| 6.2                        | QE1005 | Đo tải lượng HCV                              | Định lượng nồng độ HCV-RNA bằng kỹ thuật sinh học phân tử                                                                                                                                                     |
| 6.3                        | QE1014 | Phát hiện HPV                                 | Định tính HPV-DNA bằng kỹ thuật sinh học phân tử                                                                                                                                                              |



|     |        |                                                   |                                                                                     |
|-----|--------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 6.4 | QE1015 | Xác định HPV genotype                             | Xác định Genotype HPV bằng kỹ thuật sinh học phân tử                                |
| 6.5 | QE1016 | Phát hiện <i>Mycobacterium tuberculosis</i> – DNA | Phát hiện vi khuẩn <i>Mycobacterium tuberculosis</i> bằng kỹ thuật sinh học phân tử |

(\*) Các thông số in đậm là những thông số mới triển khai năm 2025

## II. CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM HỢP TÁC RANDOX

| STT                 | MÃ CHƯƠNG TRÌNH | TÊN CHƯƠNG TRÌNH                   | THÔNG SỐ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|---------------------|-----------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1. HUYẾT HỌC</b> |                 |                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 1.1                 | RQ9140          | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Haemoglobin (Hb)</li> <li>• Mean Cell Volume (MCV)</li> <li>• Mean Cell Haemoglobin Concentration (MCHC)</li> <li>• Red Blood Cell Count (RBC)</li> <li>• Mean Platelet Volume</li> <li>• Plateletcrit</li> <li>• Haematocrit (HCT)</li> <li>• Mean Cell Haemoglobin (MCH)</li> <li>• Platelets (PLT)</li> <li>• Total White Blood Cell Count (WBC)</li> <li>• Red Cell Dist. Width</li> </ul> |
| 1.2                 | RQ9135a         | Đông Máu 5 thông số                | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Activated Partial Thromboplastin Time (aPTT)</li> <li>• Antithrombin III (AT III)</li> <li>• Fibrinogen</li> <li>• Prothrombin Time (PT)</li> <li>• Thrombin Time (TT)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                              |

|                    |         |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|--------------------|---------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.3                | RQ9135b | Đông Máu 16 thông số | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Activated Partial Thromboplastin Time (aPTT)</li> <li>• Antithrombin III (AT III)</li> <li>• D-Dimer (Pilot)</li> <li>• Factor II</li> <li>• Factor IX</li> <li>• Factor V</li> <li>• Factor VII</li> <li>• Factor VIII</li> <li>• Factor X</li> <li>• Factor XI</li> <li>• Factor XII</li> <li>• Fibrinogen</li> <li>• Plasminogen</li> <li>• Protein C</li> <li>• Protein S</li> <li>• Prothrombin Time (PT)</li> <li>• Thrombin Time (TT)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| 1.4                | RQ9163  | Tốc độ máu lắng      | Tốc độ lắng máu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| <b>2. HÓA SINH</b> |         |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 2.1                | RQ9128  | Hóa sinh             | <ul style="list-style-type: none"> <li>• ACE</li> <li>• Acid phosphatase, prostatic</li> <li>• Acid phosphatase, total</li> <li>• Albumin</li> <li>• Alkaline Phosphatase (ALP)</li> <li>• ALT (ALAT)</li> <li>• Amylase, pancreatic</li> <li>• Amylase, total</li> <li>• AST (ASAT)</li> <li>• Bicarbonate</li> <li>• Bile acids</li> <li>• Bilirubin, direct</li> <li>• Bilirubin, total</li> <li>• Calcium, total</li> <li>• Adjusted Calcium (Pilot)</li> <li>• Calcium, ionised</li> <li>• Chloride</li> <li>• Cholesterol</li> <li>• Cholinesterase</li> <li>• CK, total (CPK)</li> <li>• Copper</li> <li>• Creatinine</li> <li>• D-3-hydroxybutyrate</li> <li>• EGFR (Pilot)</li> <li>• Fructosamine</li> <li>• Gamma GT</li> <li>• GLDH</li> <li>• Glucose</li> <li>• HBDH</li> <li>• HDL-Cholesterol</li> <li>• Iron</li> <li>• Lactate</li> <li>• LD (LDH)</li> <li>• LDL Cholesterol (Pilot)</li> <li>• Lipase</li> <li>• Lithium</li> <li>• Magnesium</li> <li>• NEFA</li> <li>• Non-HDL Cholesterol (Pilot)</li> <li>• Osmolality</li> <li>• Phosphate, inorganic</li> <li>• Potassium</li> <li>• Protein, total</li> <li>• PSA</li> <li>• Sodium</li> <li>• TIBC</li> <li>• T3 Free</li> <li>• T3 Total</li> <li>• T4 Free</li> <li>• T4 Total</li> <li>• Triglycerides</li> <li>• TSH</li> <li>• UIBC</li> <li>• Urea</li> <li>• Uric acid</li> <li>• Zinc</li> </ul> |

|      |         |                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|------|---------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2.2  | RQ9129  | HbA1c                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>• HbA1c</li> <li>• Hb toàn phần</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 2.3  | RQ9190  | Dấu ấn Tim mạch                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>• CK-MB Mass</li> <li>• CK-MB Activity</li> <li>• CK Total</li> <li>• D-Dimer</li> <li>• Digoxin</li> <li>• Homocysteine</li> <li>• hs-CRP</li> <li>• Myoglobin</li> <li>• NT-ProBNP</li> <li>• Troponin I</li> <li>• Troponin T</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 2.4  | RQ9165  | Định lượng BNP (B-Type Natriuretic Peptide) | BNP                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 2.5  | RQ9134  | Khí máu                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Bicarbonate</li> <li>• pCO2</li> <li>• pH</li> <li>• pO2</li> <li>• Total CO2</li> <li>• Calcium (Canxi)</li> <li>• Glucose</li> <li>• Potassium (Kali)</li> <li>• Sodium (Natri)</li> <li>• Chloride (Clo)</li> <li>• Lactate</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 2.6  | RQ9164  | Ammonia/Ethanol                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Ammonia</li> <li>• Ethanol</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 2.7  | RQ9168  | Dịch não tủy                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Albumin (conc)</li> <li>• Chloride</li> <li>• Glucose</li> <li>• IgG</li> <li>• Lactate</li> <li>• Total Protein</li> <li>• Sodium</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 2.8  | RQ9138  | Tổng phân tích Nước tiểu                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Albumin</li> <li>• Bilirubin</li> <li>• Blood</li> <li>• Creatinine</li> <li>• Galactose</li> <li>• Glucose</li> <li>• hCG</li> <li>• Ketones</li> <li>• Leukocytes</li> <li>• Nitrite</li> <li>• pH</li> <li>• Protein</li> <li>• Specific Gravity</li> <li>• Urobilinogen</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 2.9  | RQ9187  | Protein đặc hiệu hàng tháng                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>• AFP</li> <li>• Albumin</li> <li>• Alpha-1-acid glycoprotein</li> <li>• Alpha-1-antitrypsin</li> <li>• Alpha-2-macroglobulin</li> <li>• Anti Streptolysin O</li> <li>• Antithrombin III</li> <li>• Beta-2-microglobulin</li> <li>• Ceruloplasmin</li> <li>• Complement, C3</li> <li>• Complement, C4</li> <li>• C-Reactive Protein</li> <li>• Ferritin</li> <li>• Haptoglobin</li> <li>• Immunoglobulin A</li> <li>• Immunoglobulin E</li> <li>• Immunoglobulin G</li> <li>• Immunoglobulin M</li> <li>• Free Kappa Light Chain</li> <li>• Total Kappa Light Chain</li> <li>• Free Lambda Light Chain</li> <li>• Total Lambda Light Chain</li> <li>• Prealbumin (Transthyretin)</li> <li>• Retinol Binding Protein</li> <li>• Rheumatoid Factor</li> <li>• Transferrin</li> </ul> |
| 2.10 | RQ9126a | Bộ mỡ máu                                   | <p>Chọn 3 trong số 7 thông số sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Apolipoprotein A1</li> <li>• Apolipoprotein B</li> <li>• Triglycerides</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |



|                     |        |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|---------------------|--------|--------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                     |        |                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Lipoprotein (a)</li> <li>• Total Cholesterol</li> <li>• HDL-Cholesterol</li> <li>• LDL-Cholesterol</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 2.11                | QR9115 | Hóa sinh nước tiểu                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Albumin/ Microalbumin</li> <li>• Albumin/ Creatinine Ration</li> <li>• Amylase</li> <li>• Calcium</li> <li>• Chloride</li> <li>• Copper</li> <li>• Cortisol</li> <li>• Creatinine</li> <li>• Dopamine</li> <li>• Epinephrine</li> <li>• Glucose</li> <li>• Magnesium</li> <li>• Metanephrine</li> <li>• Normetanephrine</li> <li>• Osmolality</li> <li>• Oxalate</li> <li>• Phosphate, inorganic</li> <li>• Potassium</li> <li>• Protein, total</li> <li>• Sodium</li> <li>• Urea</li> <li>• Uric acid</li> <li>• VMA</li> <li>• 5-HIAA</li> </ul> |
| 2.12                | RQ9191 | Bilirubin cho trẻ sơ sinh                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Direct Bilirubin</li> <li>• Total Bilirubin</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 2.13                | RQ9188 | Xét nghiệm nhanh đường huyết và keton (**) | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Glucose/Ketones</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 2.14                | RQ9194 | Chỉ số huyết thanh (**)                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>• ALP</li> <li>• ALT</li> <li>• AST</li> <li>• D. Bilirubin</li> <li>• T. Bilirubin</li> <li>• Calcium</li> <li>• Chloride</li> <li>• Cholesterol</li> <li>• CK NAC</li> <li>• Creatinine</li> <li>• GGT</li> <li>• Glucose</li> <li>• HDL</li> <li>• Iron</li> <li>• Lactate</li> <li>• LDH</li> <li>• Lipase</li> <li>• Magnesium</li> <li>• Phosphate</li> <li>• Potassium</li> <li>• Protein Total</li> <li>• Sodium</li> <li>• Triglycerides</li> <li>• Urea</li> <li>• Uric Acid</li> </ul>                                                    |
| <b>3. MIỄN DỊCH</b> |        |                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 3.1                 | RQ9130 | Miễn dịch                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>• ACTH</li> <li>• AFP</li> <li>• Aldosterone</li> <li>• Amikacin</li> <li>• Androstenedione</li> <li>• B-2-Microglobulin</li> <li>• CA125</li> <li>• CA15-3</li> <li>• CA19-9</li> <li>• Carbamazepine</li> <li>• CEA</li> <li>• Progesterone</li> <li>• Free testosterone (Pilot)</li> <li>• Prolactin</li> <li>• PSA</li> <li>• PSA, Free</li> <li>• Parathyroid Hormone (PTH)</li> <li>• Salicylate</li> <li>• Sex Hormone Binding Globulin (SHBG)</li> <li>• T3 Free</li> </ul>                                                                  |

|     |        |                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|-----|--------|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |        |                                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Cortisol</li> <li>• C-peptide</li> <li>• DHEA-Sulphate</li> <li>• DHEA, Unconjugated</li> <li>• Digoxin</li> <li>• Ferritin</li> <li>• Folate</li> <li>• FSH</li> <li>• Gentamicin</li> <li>• GH</li> <li>• hCG</li> <li>• IgE</li> <li>• Insulin</li> <li>• LH</li> <li>• Oestradiol</li> <li>• Paracetamol</li> <li>• Phenobarbital</li> <li>• Phenytoin</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• T3 Total</li> <li>• T4 Free</li> <li>• T4 Total</li> <li>• Testosterone Free (Pilot)</li> <li>• Testosterone Total</li> <li>• Theophylline</li> <li>• Thyroglobulin</li> <li>• TSH</li> <li>• Valproic acid</li> <li>• Vancomycin</li> <li>• Vitamin B12</li> <li>• 1-25-OH-Vitamin D (Pilot)</li> <li>• 17-OH-progesterone</li> <li>• 25-OH-Vitamin D</li> </ul> |
| 3.2 | RQ9141 | Miễn dịch đặc hiệu I                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>• 1-25-OH-Vitamin D</li> <li>• 25-OH-Vitamin D</li> <li>• Anti-TG</li> <li>• Anti-TPO</li> <li>• C-peptide</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>• IGF-1</li> <li>• Insulin</li> <li>• Osteocalcin</li> <li>• Procalcitonin</li> <li>• PTH</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 3.3 | RQ9137 | Sàng lọc trước sinh                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>• AFP</li> <li>• Free beta-hCG</li> <li>• Total hCG</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Inhibin A</li> <li>• PAPP-A</li> <li>• Uncojugated Oestriol</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 3.4 | RQ9175 | Định lượng Cyfra 21-1                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Cyfra 21-1 (Cytokeratin 19)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 3.5 | RQ9174 | Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Anti TSH Receptor</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 3.6 | RQ9159 | Ức chế miễn dịch (**)                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Cyclosporin</li> <li>• Everolimus</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Sirolimus</li> <li>• Tacrolimus</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

|                           |        |                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                            |
|---------------------------|--------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 3.7                       | RQ9195 | Cytokines                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Epidermal Growth Factor (EGF)</li> <li>• Interleukin – 1 alpha (IL-1<math>\alpha</math>)</li> <li>• Interleukin – 1 beta (IL-1<math>\beta</math>)</li> <li>• Interleukin – 2 (IL-2)</li> <li>• Interleukin – 4 (IL-4)</li> <li>• Interleukin – 6 (IL-6)</li> <li>• Interleukin – 8 (IL-8)</li> <li>• Interleukin – 10 (IL-10)</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Interferon gamma (INF-Y)</li> <li>• Monocyte Chemoattractant Protein -1 (MCP-1)</li> <li>• Tumour Necrosis Factor alpha (TNF-<math>\alpha</math>)</li> <li>• Vascular Endothelial Growth Factor (VEGF)</li> </ul> |
| 3.8                       | RQ9198 | <b>Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone) (**)</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>• AMH</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>4. HUYẾT THANH HỌC</b> |        |                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 4.1                       | RQ9152 | ToRCH                                                | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Anti-Toxoplasma IgG</li> <li>• Anti-Toxoplasma IgM</li> <li>• Anti-Rubella IgM</li> <li>• Anti-Rubella IgG</li> <li>• Anti-CMV IgG</li> <li>• Anti-CMV IgM</li> <li>• Anti-HSV1 IgG</li> <li>• Anti-HSV1 IgM</li> <li>• Anti-HSV2 IgG</li> </ul>                                                                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Anti-HSV2 IgM</li> <li>• Anti-HSV-1&amp;2 IgG Combined</li> <li>• Anti-HSV-1&amp;2 IgM Combined</li> <li>• Anti-Measles IgG</li> <li>• Anti-Mumps IgG</li> <li>• Anti-VZV IgG</li> </ul>                          |
| 4.2                       | RQ9151 | HIV và Viêm gan                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Anti-CMV (Total)</li> <li>• Anti-HAV IgM</li> <li>• Anti-HAV (Total)</li> <li>• Anti-HBc</li> <li>• Anti-HBc IgM</li> <li>• Anti-HBe (Total)</li> <li>• Anti-HBs (Total)</li> <li>• HBsAg</li> <li>• Anti-HCV</li> </ul>                                                                                                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Anti-HIV-1</li> <li>• Anti-HIV-2</li> <li>• Anti-HIV combined</li> <li>• Anti-HTLV I</li> <li>• Anti-HTLV II</li> <li>• Anti-HTLV combined</li> <li>• P24 (Pilot)</li> </ul>                                      |
| 4.3                       | RQ9154 | Giang mai                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Syphilis-FTA-Abs</li> <li>• Syphilis-Immunoassay</li> <li>• Syphilis-RPR</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Syphilis-Rapid Tests</li> <li>• Syphilis-TPHA</li> <li>• Syphilis-VDR</li> </ul>                                                                                                                                  |
| 4.4                       | RQ9153 | EBV                                                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Anti-EBNA IgG</li> <li>• Anti-EBV VCA IgG</li> <li>• Anti-EBV VCA IgM</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>5. VI SINH</b>         |        |                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                            |



|     |        |         |                                                                                                                                                            |
|-----|--------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 5.1 | RQ9197 | Vi sinh | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Kỹ thuật nhuộm, soi Gram</li> <li>• Phân lập, định danh vi khuẩn</li> <li>• Kỹ thuật làm kháng sinh đồ</li> </ul> |
|-----|--------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

(\*\*) Chương trình mới triển khai năm 2025

### III. CHƯƠNG TRÌNH NGOẠI KIỂM HỢP TÁC CAP (COLLEGE OF AMERICAN PATHOLOGIST)

| STT                      | MÃ CHƯƠNG TRÌNH | TÊN CHƯƠNG TRÌNH                                               | THÔNG SỐ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|--------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>1. GIẢI PHẪU BỆNH</b> |                 |                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1.1                      | HQIP            | Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>• H&amp;E - Mảnh cắt nhau thai</li> <li>• H&amp;E - Mảnh cắt amidan</li> <li>• IHC - Cyclin D1, Mảnh cắt amidan</li> <li>• IHC - HCG, Mảnh cắt nhau thai</li> <li>• Nhuộm đặc biệt PAS - Mảnh cắt thận</li> <li>• H&amp;E - Mảnh cắt buồng trứng</li> <li>• H&amp;E - Mảnh cắt tuyến thượng thận</li> <li>• IHC - WT1, Mảnh cắt ống dẫn trứng</li> <li>• IHC - Melan A/Mart-1, Mảnh cắt tuyến thượng thận</li> <li>• Nhuộm đặc biệt Xanh Alcian PAS - Mảnh cắt ruột non.</li> </ul>                                                 |
| 1.2                      | HQISH           | Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>• H&amp;E - Mô amidan không ung thư</li> <li>• Lai tại chỗ (ISH) có đoạn dò-DNA/RNA chứng dương</li> <li>• Lai tại chỗ (ISH) có đoạn dò-DNA/RNA chứng âm</li> <li>• Lai tại chỗ (ISH) có đoạn dò Kappa</li> <li>• Lai tại chỗ (ISH) có đoạn dò Lambda</li> <li>• H&amp;E - Mô tủy xương sinh thiết lõi</li> <li>• Lai tại chỗ (ISH) có đoạn dò-DNA/RNA chứng dương</li> <li>• Lai tại chỗ (ISH) có đoạn dò-DNA/RNA chứng âm</li> <li>• Lai tại chỗ (ISH) có đoạn dò Kappa</li> <li>• Lai tại chỗ (ISH) có đoạn dò Lambda</li> </ul> |
| 1.3                      | HQIHC           | Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP - Seri sinh thiết IHC | <ul style="list-style-type: none"> <li>• IHC - Arginase, Mô gan phẫu thuật (UTBM tế bào gan)</li> <li>• IHC - DOG1, U mô đệm đường tiêu hoá</li> <li>• IHC - CD163, Mô não</li> <li>• IHC - CD56, Mô phổi (UTBM phổi tế bào nhỏ)</li> <li>• IHC - MUM1, U lympho không Hodgkin lan tỏa tế bào B lớn, dưới typ tâm mầm (DLBCL - GC type).</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                        |

|      |       |                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|------|-------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|      |       |                                                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>• IHC - TdT, Mô amidan cắt bỏ</li> <li>• IHC - SMMHC, Mô vú cắt bỏ (UTBM ống tuyến vú tại chỗ)</li> <li>• IHC - SOX10, Mảnh cắt da rộng</li> <li>• IHC - p40/p63, Mô tiền liệt tuyến cắt bỏ</li> <li>• IHC - CD30, U lympho Hodgkin</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 1.4  | HQMMR | Chương trình ngoại kiểm CAP/NSH HistoQIP Mismatch Repair IHC  | <ul style="list-style-type: none"> <li>• H&amp;E - Ung thư biểu mô tuyến đại tràng</li> <li>• IHC - MLH1 (ung thư biểu mô tuyến đại tràng)</li> <li>• IHC - MSH2 (ung thư biểu mô tuyến đại tràng)</li> <li>• IHC - MSH6 (ung thư biểu mô tuyến đại tràng)</li> <li>• IHC - PMS2 (ung thư biểu mô tuyến đại tràng)</li> <li>• H&amp;E - Ung thư biểu mô tuyến nội mạc tử cung</li> <li>• IHC - MLH1 (ung thư biểu mô tuyến nội mạc tử cung)</li> <li>• IHC - MSH2 (ung thư biểu mô tuyến nội mạc tử cung)</li> <li>• IHC - MSH6 (ung thư biểu mô tuyến nội mạc tử cung)</li> <li>• IHC - PMS2 (ung thư biểu mô tuyến nội mạc tử cung)</li> </ul> |
| 1.5  | MK    | Chương trình ngoại kiểm Hóa mô miễn dịch                      | Hóa mô miễn dịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 1.6  | HER2  | Chương trình ngoại kiểm Hóa mô miễn dịch HER2                 | HER2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1.7  | GHER2 | Chương trình ngoại kiểm HER2 trong ung thư dạ dày             | HER2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1.8  | PM2   | Chương trình ngoại kiểm Hóa mô miễn dịch ER/PgR Microarray mô | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Thụ thể estrogen (ER)</li> <li>• Thụ thể progesterone (PgR)</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 1.9  | PM6   | Chương trình ngoại kiểm Hoá mô miễn dịch ALK độ nhạy cao      | Hoá mô miễn dịch ALK (anaplastic lymphoma kinase) độ nhạy cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1.10 | BRAFV | Chương trình ngoại kiểm BRAF V600E                            | BRAF V600E                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 1.11 | PDL1  | Chương trình ngoại kiểm PD-L1                                 | PD-L1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |



|                                        |                                                                                            |                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                         |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.12                                   | KI67                                                                                       | Chương trình ngoại kiểm<br>Hóa mô miễn dịch Ki-67<br>Microarray mô                                              | Ki-67                                                                                                                                                                                                                   |
| 1.13                                   | PAPxPT (x<br>là M,E,D...<br>tương ứng với<br>các môi<br>trường vận<br>chuyển khác<br>nhau) | Chương trình ngoại kiểm<br>Chương trình đánh giá độ<br>thành thạo và Chương trình<br>đào tạo về tế bào phụ khoa | ThinPrep                                                                                                                                                                                                                |
| 1.14                                   | CHPVx (x là<br>M,E,D,...<br>tương ứng với<br>các môi<br>trường vận<br>chuyển khác<br>nhau) | Chương trình ngoại kiểm<br>Tế bào học HPV (nguy cơ<br>cao)                                                      | <ul style="list-style-type: none"> <li>• HPV</li> <li>• Định type HPV nguy cơ cao (tùy chọn)</li> </ul>                                                                                                                 |
| 1.15                                   | NGC                                                                                        | Chương trình ngoại kiểm<br>Chương trình đào tạo tế<br>bào học không phụ khoa                                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>• Xem xét ca bệnh tế bào học không phụ<br/>khoa - lam kính</li> <li>• Xem xét ca bệnh tế bào học không phụ<br/>khoa - trực tuyến</li> </ul>                                      |
| 1.16                                   | FNAG                                                                                       | Chương trình ngoại kiểm<br>Chương trình chọc hút tế<br>bào bằng kim nhỏ (lam<br>kính)                           | Xem xét các lam kính chọc hút tế bào<br>bằng kim nhỏ                                                                                                                                                                    |
| <b>2. SINH HỌC PHÂN TỬ - DI TRUYỀN</b> |                                                                                            |                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                         |
| 2.1                                    | NIPT                                                                                       | Chương trình ngoại kiểm<br>Xét nghiệm NIPT                                                                      | Sàng lọc DNA tự do của thai trong máu<br>mẹ để tìm thể dị bội                                                                                                                                                           |
| 2.2                                    | NGS                                                                                        | Chương trình ngoại kiểm<br>xét nghiệm giải trình tự<br>gen thế hệ mới NGS                                       | 200 vị trí hoặc khoảng nhiễm sắc thể được<br>chọn trước theo tọa độ hg19 (GRCh37) và<br>hg38 (GRCh38) trong các gen khác nhau;<br>để có danh sách đầy đủ các gen trong<br>chương trình này, bổ sung thông tin vào<br>PO |
| 2.3                                    | BRAF                                                                                       | Chương trình ngoại kiểm<br>xác định đột biến BRAF                                                               | Đánh giá chất lượng xác định đột biến<br>BRAF                                                                                                                                                                           |
| 2.4                                    | EGFR                                                                                       | Chương trình ngoại kiểm<br>xác định đột biến EGFR                                                               | Đánh giá chất lượng xác định đột biến<br>EGFR                                                                                                                                                                           |
| 2.5                                    | KRAS                                                                                       | Chương trình ngoại kiểm<br>xác định đột biến KRAS                                                               | Đánh giá chất lượng xác định đột biến<br>KRAS                                                                                                                                                                           |



|     |     |                                                                                                       |                                                                                  |
|-----|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 2.6 | MHO | Chương trình ngoại kiểm<br>xét nghiệm xác định gen<br>của bệnh lý tế bào nguồn<br>ác tính dòng lympho | Đánh giá chất lượng xác định gen của<br>bệnh lý tế bào nguồn ác tính dòng lympho |
|-----|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|

Mọi thông tin liên quan vui lòng liên hệ:

**Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học- Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh**

Địa chỉ: 131 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 02838531058 (nhánh 104, 106, 107)

Email: [ttkiemchuan@ump.edu.vn](mailto:ttkiemchuan@ump.edu.vn)

Website: [qcc.ump.edu.vn](http://qcc.ump.edu.vn)



**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

*[Signature]*  
**Lê Văn Chương**

### Phụ lục 3

## HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NGOẠI KIỂM

(Kèm theo thông báo số 282/TB-KCCL ngày 05 tháng 09 năm 2024 của Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học thuộc Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh)

Để triển khai các chương trình ngoại kiểm một cách đồng bộ và chính xác, khi tham gia các chương trình ngoại kiểm do Trung tâm Kiểm chuẩn triển khai các đơn vị vui lòng tuân thủ theo các bước sau:

#### ❖ Bước 1: Đăng ký tài khoản và khai báo thông tin

Đơn vị tham gia vui lòng đăng ký 2 bậc tài khoản bao gồm: tài khoản Bệnh viện (tài khoản bậc 1) và các tài khoản Khoa/phòng xét nghiệm (tài khoản bậc 2) cụ thể như sau:

- Đơn vị truy cập website quản lý ngoại kiểm: [eqa.ump.edu.vn](http://eqa.ump.edu.vn)
- Đơn vị đăng ký tài khoản Bệnh viện (tài khoản bậc 1)
- Tiếp theo Đơn vị đăng ký tài khoản khoa/phòng xét nghiệm (tài khoản bậc 2) và khai báo thông tin thiết bị, phương pháp.

Quý đơn vị truy cập đường link: <https://www.youtube.com/@qccump>

Hoặc quét mã QR để xem các video hướng dẫn:



Để tạo tài khoản bậc 1 (Xem video Hướng dẫn sử dụng phần mềm quản lý hoạt động ngoại kiểm dành cho vai trò Bệnh viện), Tạo tài khoản bậc 2 và khai báo thông tin (Xem video Hướng dẫn sử dụng phần mềm quản lý hoạt động ngoại kiểm dành cho vai trò Khoa/phòng xét nghiệm).

#### Lưu ý:

- Trường hợp đối với những đơn vị có nhiều khoa xét nghiệm, vui lòng liên hệ trực tiếp Trung tâm để được hướng dẫn.
- Sau khi đơn vị tạo và gửi phiếu đăng ký online, Trung tâm sẽ xét duyệt và phản hồi qua hệ thống phần mềm.
- Sau khi phiếu đăng ký được duyệt, Trung tâm sẽ tiến hành tạo hợp đồng và phản hồi qua hệ thống phần mềm.
- Tên khoa phòng không thể thay đổi nếu đã được Trung tâm phê duyệt vì vậy đơn vị lưu ý cách đặt mã khoa phòng như sau:

| Tên khoa        | Cách đặt mã     |
|-----------------|-----------------|
| Khoa Xét nghiệm | Mã đơn vị + LAB |
| Khoa Hóa Sinh   | Mã đơn vị + CHE |



| Tên khoa                    | Cách đặt mã     |
|-----------------------------|-----------------|
| Khoa Huyết học              | Mã đơn vị + HEA |
| Khoa Vi sinh                | Mã đơn vị + MIC |
| Khoa Truyền máu             | Mã đơn vị + BTR |
| Khoa Tiếp huyết             | Mã đơn vị + BSD |
| Khoa Sinh học phân tử       | Mã đơn vị + MBD |
| Khoa Giải phẫu bệnh         | Mã đơn vị + PAT |
| Khoa Hóa Sinh + Huyết học   | Mã đơn vị + BHD |
| Khoa Hóa Sinh + Vi sinh     | Mã đơn vị + BMD |
| Khoa Huyết học + Truyền máu | Mã đơn vị + HBD |

- Địa chỉ email khoa phòng không được trùng với email tài khoản Bệnh viện (Email tạo tài khoản nên dùng email chung của Bệnh viện và khoa/phòng, không dùng email cá nhân)

- Sau khi đã được duyệt phiếu đăng ký và hợp đồng, Đơn vị vui lòng tải phiếu đăng ký và hợp đồng từ hệ thống phần mềm và trình ký lãnh đạo sau đó gửi về Trung tâm theo đúng yêu cầu bao gồm **phiếu đăng kí (1 bản) và hợp đồng (5 bản)**.

- Quý đơn vị vui lòng khai báo đầy đủ và đúng theo thời gian quy định các thông tin thiết bị tham gia ngoại kiểm trước khi bắt đầu thực hiện bước 2.

❖ **Bước 2: Nhận mẫu và tiến hành thực hiện.**

- Đơn vị theo dõi lịch thực hiện ngoại kiểm trên website: [qcc.ump.edu.vn](http://qcc.ump.edu.vn)
- Đối với mẫu của chương trình ngoại kiểm QCC-UMP, trước mỗi đợt gửi mẫu Trung tâm sẽ gửi email thông báo gửi mẫu và thời gian trả kết quả cho Đơn vị.
- Đối với mẫu của chương trình hợp tác quốc tế, Đơn vị nhận mẫu trực tiếp từ nhà phân phối.
- Khi bắt đầu đợt ngoại kiểm theo lịch, mẫu ngoại kiểm sẽ được giao cho người nhận theo thông tin đăng ký của Đơn vị trong Phiếu đăng ký tham gia ngoại kiểm.
- Khi nhận mẫu, Đơn vị kiểm tra thông tin, tình trạng và số lượng mẫu nhận.
- Bảo quản mẫu và phân tích mẫu theo đúng “Hướng dẫn bảo quản và phân tích mẫu ngoại kiểm” được Trung tâm gửi qua email cho Đơn vị hoặc trên phiếu hướng dẫn được gửi kèm theo mẫu.

❖ **Bước 3: Đơn vị gửi kết quả ngoại kiểm về Trung tâm.**

- Đơn vị gửi kết quả ngoại kiểm về Trung tâm theo đúng lịch quy định bằng cách nhập kết quả trên website [eqa.ump.edu.vn](http://eqa.ump.edu.vn)
- Đối với chương trình không nhập kết quả trực tiếp từ website, Đơn vị sử dụng biểu mẫu trả kết quả được đính kèm trong thông báo gửi mẫu trong email trước đó để nhập kết quả và gửi về Trung tâm qua địa chỉ email: [eqa.qcc@ump.edu.vn](mailto:eqa.qcc@ump.edu.vn)

**Lưu ý:**

- Trung tâm sẽ không cập nhật kết quả không đúng thời hạn. Trả kết quả đầy đủ các thông số tương ứng với từng thiết bị mà quý Đơn vị đã khai báo với Trung tâm.

Y TẾ  
G TÂM  
CHẤT L  
NGHIỆ  
HỌC  
ẢNH P



- Nếu Đơn vị có thay đổi/cập nhật các thông tin khai báo kỹ thuật của Thông số/Phương pháp/Thuốc thử/Đơn vị vui lòng xác nhận theo biểu mẫu Phiếu yêu cầu thay đổi thông tin kỹ thuật Ngoại kiểm và gửi về Trung tâm. Thông tin thay đổi chỉ được cập nhật sau 05 ngày làm việc.
- Đăng ký thiết bị mới, thông tin chỉ được cập nhật sau 25 ngày làm việc.
- Đăng ký thêm thông số sau khi đăng ký lần đầu, thông tin chỉ được cập nhật sau 05 ngày làm việc.
- Các thiết bị không trả kết quả trong 6 tháng liên tiếp sẽ bị xóa thiết bị, Đơn vị có nhu cầu sử dụng lại vui lòng gửi mail về trung tâm qua địa chỉ: [eqa.qcc@ump.edu.vn](mailto:eqa.qcc@ump.edu.vn), thông tin chỉ được cập nhật sau 25 ngày làm việc.
- Các thiết bị, thông số đăng ký mới vui lòng liên hệ trực tiếp Phòng ngoại kiểm để được hỗ trợ.

❖ **Bước 4: Trung tâm gửi bản phân tích kết quả ngoại kiểm.**

Đơn vị đăng nhập tài khoản của Đơn vị tại website [eqa.ump.edu.vn](http://eqa.ump.edu.vn), tải bản phân tích kết quả Ngoại kiểm tại mục **kết quả ngoại kiểm**.

❖ **Bước 5: Phân tích kết quả, tìm nguyên nhân sai số và có hành động khắc phục (nếu có).**

**Lưu ý:** Yêu cầu xem xét lại kết quả đánh giá ngoại kiểm: khi Đơn vị có nhu cầu xem xét lại kết quả đánh giá ngoại kiểm, Đơn vị cần gửi yêu cầu bằng văn bản có chữ ký của Lãnh đạo và đóng dấu của Đơn vị về cho Trung tâm trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản phân tích kết quả ngoại kiểm trên website. Các yêu cầu xem xét lại báo cáo ngoại kiểm gửi sau thời hạn trên sẽ không được xử lý.

❖ **Bước 6: Nhận chứng nhận tham gia ngoại kiểm.**

Khi kết thúc chu kỳ ngoại kiểm của một năm, Trung tâm cấp giấy chứng nhận cho Đơn vị theo danh mục các chương trình đã đăng ký và thanh toán chi phí theo quy định. Trung tâm không cấp giấy chứng nhận cho Đơn vị khi chưa thanh toán chi phí theo hợp đồng và tham gia ít hơn 50% số đợt của chương trình.

**Thông tin liên hệ chi tiết:**

**Trung tâm Kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học – Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh.**

Địa chỉ: 131 Nguyễn Chí Thanh, Phường 9, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ❖ Hỗ trợ đăng ký (Bộ phận Hành chính Tổng hợp): 028 38531058 nhánh 0; 110 và 102.
- ❖ Hỗ trợ hợp đồng (Bộ phận Kế toán): 028 38531038 nhánh 103
- ❖ Hỗ trợ khai báo thông tin, kết quả ngoại kiểm (Bộ phận Ngoại kiểm): 02838531038 nhánh 104; 106 và 107.

Thông tin về ngoại kiểm liên hệ email: [eqa.qcc@ump.edu.vn](mailto:eqa.qcc@ump.edu.vn)

Thông tin về hành chính – kế toán liên hệ email: [ttkiemchuan@ump.edu.vn](mailto:ttkiemchuan@ump.edu.vn)

Trân trọng./.



**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Văn Chương**